

ĐÁNH GIÁ VIỆC SỬ DỤNG PHƯƠNG NGỮ RAGLAI LÀM CƠ SỞ HOÀN THIỆN VÀ LỰA CHỌN NGÔN NGỮ CHO CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC TIẾNG RAGLAI

ĐOÀN XUÂN PHONG

Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh

Nhận bài ngày 04/5/2026. Sửa chữa xong 10/6/2026. Duyệt đăng 29/6/2026.

Abstract

Raglai is an Austronesian minority language spoken primarily in Khánh Hòa and Lâm Đồng provinces, Vietnam. This study surveyed 120 participants and conducted in-depth interviews with 15 community representatives, teachers, and students to examine the current use of Raglai dialects in support of developing the General Education Curriculum for the Raglai language. The results revealed a relatively high level of mutual intelligibility among dialects (Mean = 3.19), while the demand for language standardization was remarkably high (Mean = 4.00). Based on these findings, the study proposes the Central Ninh Thuận dialect as the foundation for implementing the Raglai language curriculum and developing unified instructional materials.

Keywords: Ethnic minority language teaching, general education curriculum, language standardization, Raglai dialects, Raglai language.

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, việc bảo tồn và phát triển ngôn ngữ các dân tộc thiểu số đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngành Giáo dục Việt Nam. Chương trình Giáo dục phổ thông 2018 tạo hành lang pháp lý cho việc xây dựng và triển khai các chương trình dạy học tiếng dân tộc thiểu số góp phần giữ gìn bản sắc văn hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và bảo đảm quyền học tập bằng tiếng mẹ đẻ của học sinh (HS) dân tộc thiểu số. Người Raglai là một trong những dân tộc thiểu số có dân số tương đối đông ở khu vực Nam Trung Bộ. Tiếng Raglai thuộc nhóm ngôn ngữ Chamic của hệ Nam Đảo và có mối quan hệ gần gũi với tiếng Chăm. Trong lịch sử phát triển, cộng đồng người Raglai sinh sống phân tán trên nhiều địa bàn khác nhau, tạo nên sự đa dạng về phương ngữ. Những khác biệt này thể hiện ở phát âm, từ vựng và một số đặc điểm ngữ dụng trong giao tiếp hằng ngày. Sự tồn tại nhiều phương ngữ là hiện tượng tự nhiên trong quá trình phát triển ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi đưa ngôn ngữ vào môi trường giáo dục chính quy, đặc biệt trong bối cảnh xây dựng chương trình, sách giáo khoa và học liệu thống nhất, vấn đề lựa chọn phương ngữ trở thành yêu cầu mang tính cấp thiết. Nếu không xác định được một phương án ngôn ngữ phù hợp, quá trình triển khai chương trình dạy học tiếng Raglai có thể gặp khó khăn trong biên soạn tài liệu, đào tạo giáo viên (GV) và tổ chức kiểm tra, đánh giá. Mặc dù đã có một số công trình nghiên cứu về ngôn ngữ và chữ viết Raglai nhưng các nghiên cứu chuyên sâu liên quan đến đánh giá thực trạng sử dụng phương ngữ dưới góc độ giáo dục còn tương đối hạn chế. Đặc biệt, chưa có nhiều bằng chứng thực nghiệm phản ánh quan điểm của cộng đồng về nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ phục vụ dạy học. Xuất phát từ những yêu cầu lý luận và thực tiễn nêu trên, nghiên cứu này được thực hiện nhằm trả lời các vấn đề đặt ra như: Mức độ hiểu biết và giao tiếp giữa các phương ngữ Raglai hiện nay; Sự khác biệt phương ngữ ảnh hưởng đến hoạt động giao tiếp và dạy học; Xác định phương ngữ nào phù hợp nhất để làm nền tảng xây dựng chương trình dạy học tiếng Raglai

Email: phong.doanxuan@hcmuaf.edu.vn

2. Tổng quan nghiên cứu

Nghiên cứu về phương ngữ và chuẩn hóa ngôn ngữ đã được quan tâm từ khá sớm trong ngôn ngữ học xã hội. Theo Labov, phương ngữ phản ánh sự đa dạng nội tại của ngôn ngữ và gắn liền với các đặc điểm xã hội, lịch sử và địa lý của cộng đồng sử dụng (Labov, 1972). Tác giả Trudgill cho rằng sự tiếp xúc thường xuyên giữa các cộng đồng có thể thúc đẩy quá trình hội tụ ngôn ngữ và hình thành những biến thể mang tính chuẩn hóa (Trudgill, 1983). Đối với giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số, Hornberger nhấn mạnh rằng việc lựa chọn ngôn ngữ dạy học cần bảo đảm sự cân bằng giữa tính đại diện văn hóa và hiệu quả sư phạm (Hornberger, 2002). UNESCO cũng khẳng định việc học tập bằng ngôn ngữ quen thuộc góp phần nâng cao chất lượng tiếp nhận kiến thức và giảm bất bình đẳng giáo dục đối với HS dân tộc thiểu số (UNESCO, 2016). Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Nguyễn Văn Lợi và Viện Ngôn ngữ học đã cung cấp những tư liệu quan trọng về đặc điểm ngôn ngữ Raglai (Nguyễn Văn Lợi, 1997), sự phân bố phương ngữ và mối quan hệ giữa tiếng Raglai với các ngôn ngữ Nam Đảo khác (Viện Ngôn ngữ học, 2014). Một số nghiên cứu cũng đề cập đến quá trình chuẩn hóa chữ viết và bảo tồn ngôn ngữ Raglai trong bối cảnh hiện đại. Tuy nhiên, phần lớn các công trình hiện nay tập trung vào mô tả ngôn ngữ học hơn là tiếp cận từ góc độ giáo dục. Những nghiên cứu đánh giá mức độ tương thông giữa các phương ngữ, tác động của khác biệt phương ngữ đến hoạt động dạy học và nhu cầu chuẩn hóa ngôn ngữ trong cộng đồng vẫn còn tương đối ít. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu cần có những nghiên cứu thực nghiệm nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng chương trình dạy học tiếng Raglai trong giai đoạn hiện nay.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp tiếp cận hỗn hợp, kết hợp giữa nghiên cứu định lượng và nghiên cứu định tính nhằm bảo đảm tính khách quan và độ tin cậy của kết quả. Dữ liệu định lượng được thu thập thông qua khảo sát bằng bảng hỏi đối với 120 người am hiểu sâu về tiếng Raglai thuộc các địa bàn có đông đồng bào Raglai sinh sống ở vùng Khánh Sơn, Bắc á, Ninh Sơn thuộc tỉnh Khánh Hòa và vùng Bắc Bình thuộc tỉnh Lâm Đồng. Thời gian khảo sát vào tháng 3/2026. Mẫu khảo sát bao gồm GV, HS, cán bộ địa phương và người dân, bảo đảm sự đa dạng về độ tuổi, nghề nghiệp và khu vực cư trú. Bộ công cụ khảo sát gồm 25 câu thuộc bốn nhóm nội dung: mức độ hiểu biết và tiếp nhận các phương ngữ Raglai; thực trạng giao tiếp liên vùng; những khó khăn do khác biệt phương ngữ và nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ trong giáo dục. Các dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS. Giá trị trung bình (Mean) và độ lệch chuẩn (SD) được sử dụng để xác định mức độ đồng thuận của người tham gia khảo sát đối với từng nội dung nghiên cứu thông qua thang đánh giá gồm 5 mức độ được thể hiện qua bảng 1:

Bảng 1: Thang đánh giá 5 mức độ trong khảo sát

Mức độ					
Điểm	1,0 - 1,80	1,81 - 2,60	2,61 - 3,40	3,41 - 4,20	4,21 - 5,0
Kết quả	Rất thấp	Thấp	Trung bình	Cao	Rất cao

Bên cạnh khảo sát bằng bảng hỏi, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn sâu 15 đại diện gồm GV, HS và những người am hiểu ngôn ngữ Raglai nhằm làm rõ các kết quả định lượng. Nội dung phỏng vấn tập trung vào đặc điểm sử dụng phương ngữ, những khó khăn trong giao tiếp và dạy học cũng như quan điểm của cộng đồng đối với việc lựa chọn phương ngữ phục vụ giáo dục. Dữ liệu định tính được mã hóa theo chủ đề và đối chiếu với kết quả khảo sát định lượng nhằm tăng cường độ tin cậy của nghiên cứu. Việc kết hợp hai nguồn dữ liệu giúp phản ánh toàn diện hơn thực trạng sử dụng phương ngữ Raglai cũng như nhu cầu chuẩn hóa ngôn ngữ trong giáo dục.

4. Nội dung nghiên cứu

Để đánh giá thực tiễn sử dụng phương ngữ Raglai, nghiên cứu tiến hành phân tích 25 câu hỏi khảo sát thuộc bốn nhóm nội dung: 1) Mức độ hiểu biết và tiếp nhận các phương ngữ Raglai; 2) Thực trạng giao tiếp liên vùng; 3) Những khó khăn do khác biệt phương ngữ trong giao tiếp và dạy học; 4) Nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ phục vụ giáo dục. Các kết quả được xử lý thông qua giá trị trung bình (Mean)

và độ lệch chuẩn (SD). Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá đặc điểm sử dụng phương ngữ Raglai hiện nay và đề xuất định hướng lựa chọn ngôn ngữ phù hợp cho chương trình dạy học tiếng Raglai. Kết quả khảo sát được trình bày cụ thể ở bảng 2.

Bảng 2: Kết quả khảo sát thực tiễn sử dụng phương ngữ Raglai theo từng nhóm nội dung

Nội dung câu hỏi	Theo câu		Theo nhóm	
	Mean	SD	Mean	SD
1. Tôi hiểu tốt khi nghe người Raglai ở vùng lân cận giao tiếp.	4.02	0.70	3.19	0.26
2. Tôi có thể phân biệt được sự khác nhau về từ vựng giữa các vùng Raglai.	3.03	0.56		
3. Tôi nắm được nội dung chính khi người Raglai ở vùng khác trình bày hoặc trò chuyện.	4.03	0.64		
4. Tôi hiểu tốt khi nghe người Raglai ở vùng xa (khác vùng sinh sống).	2.00	0.65		
5. Tôi nhận biết được sự khác biệt về phát âm giữa các phương ngữ Raglai.	3.03	0.65		
6. Tôi cảm thấy tự tin khi nghe và xử lý thông tin bằng phương ngữ Raglai khác.	3.04	0.61		
7. Tôi thường xuyên giao tiếp với người Raglai ở các vùng khác.	3.09	0.66	2.82	0.26
8. Tôi có tham gia sinh hoạt, giao lưu với cộng đồng Raglai liên vùng.	2.98	0.61		
9. Khi có dịp, tôi sẵn sàng dùng phương ngữ Raglai khác trong giao tiếp.	3.93	0.64		
10. Tôi thường xuyên giao tiếp với người Raglai ở các vùng xa.	1.89	0.61		
11. Tôi thường xuyên tiếp xúc với nhiều phương ngữ Raglai khác nhau.	1.98	0.63		
12. Tôi có trao đổi học tập, công việc hoặc sinh hoạt với người Raglai ở các địa phương khác.	3.03	0.57		
13. Tôi gặp khó khăn khi nghe hiểu phương ngữ Raglai khác.	3.04	0.67	3.34	0.24
14. Tôi dễ nhầm lẫn nghĩa của từ khi giao tiếp với người Raglai ở vùng khác.	3.12	0.69		
15. Tôi gặp khó khăn khi phát âm hoặc bắt chước phương ngữ Raglai khác.	2.98	0.57		
16. Tôi cần người hỗ trợ/giải thích khi giao tiếp với người Raglai vùng khác.	4.00	0.61		
17. Tôi mất thời gian để thích nghi khi giao tiếp với phương ngữ Raglai khác.	3.97	0.63		
18. Tôi cảm thấy e ngại khi giao tiếp do khác biệt phương ngữ.	2.93	0.60		
19. Cần có một phương ngữ Raglai thống nhất để sử dụng trong sách giáo khoa và tài liệu học tập.	3.97	0.62	4.00	0.26
20. Việc dạy học thống nhất một phương ngữ sẽ giúp HS dễ tiếp thu.	3.97	0.63		
21. Thống nhất phương ngữ giúp GV thuận lợi hơn trong giảng dạy.	4.01	0.64		
22. Chuẩn phương ngữ giúp nâng cao hiệu quả quản lý và đánh giá giáo dục.	4.07	0.60		
23. Việc có một chuẩn phương ngữ sẽ giúp ổn định việc dạy học tiếng Raglai.	3.96	0.57		
24. Thống nhất phương ngữ sẽ giảm sự hiểu nhầm và xung đột ngôn ngữ giữa các vùng.	3.98	0.64		
25. Tôi sẵn sàng chấp nhận, sử dụng phương ngữ chuẩn trong giáo dục.	4.04	0.65		

Kết quả khảo sát thực tiễn sử dụng phương ngữ Raglai theo từng nhóm nội dung được phân tích cụ thể như sau:

4.1. Về hiểu biết và tiếp nhận các phương ngữ Raglai

Kết quả khảo sát cho thấy mức độ hiểu biết và tiếp nhận các phương ngữ Raglai đạt giá trị trung bình chung Mean = 3,19 (SD = 0,26), phản ánh khả năng tương thông giữa các phương ngữ ở mức trung bình khá. Điều này cho thấy mặc dù cộng đồng người Raglai tồn tại nhiều biến thể phương ngữ khác nhau nhưng vẫn duy trì được nền tảng giao tiếp chung tương đối ổn định. Có hai chỉ báo đạt giá trị cao nhất là “Có thể hiểu người Raglai ở vùng lân cận” (Mean = 4,02; SD = 0,70) và “Có thể hiểu nội dung chính khi nghe phương ngữ khác” (Mean = 4,03; SD = 0,64). Kết quả này phản ánh sự khác biệt giữa các phương ngữ chưa tạo ra rào cản lớn trong giao tiếp thường ngày, đặc biệt đối với các cộng đồng có vị trí địa lý gần nhau. Tuy nhiên, khả năng hiểu phương ngữ ở các vùng xa chỉ đạt Mean = 2,00 (SD = 0,65), thấp nhất trong nhóm khảo sát. Điều này cho thấy khoảng cách địa lý vẫn là yếu tố có ảnh hưởng đáng kể đến mức độ tương thông ngôn ngữ. Những khác biệt về phát âm, vốn từ và cách diễn đạt được tích lũy qua thời gian đã tạo nên những biến thể mang tính địa phương tương đối rõ nét. Kết quả phỏng vấn sâu cũng cho thấy nhận định tương đồng. Một GV cho biết: “HS ở các xã khác nhau vẫn hiểu nhau khi giao tiếp nhưng đôi lúc phải giải thích thêm một số từ địa phương đặc trưng”. Một HS chia sẻ: “Em vẫn nói chuyện được với các bạn Raglai ở huyện khác, có những từ nghe lạ nên phải hỏi lại.” Kết quả này phù hợp với nhận định của Labov khi cho rằng biến thể ngôn ngữ thường phát triển

theo các điều kiện lịch sử và không gian xã hội riêng biệt (Labov, 1972). Trong trường hợp tiếng Raglai, các nhóm cư dân sinh sống ở những khu vực miền núi, bán sơn địa khác nhau đã hình thành các đặc trưng ngôn ngữ riêng nhưng vẫn duy trì cốt lõi chung của ngôn ngữ dân tộc. Từ góc độ giáo dục, phát hiện này cho thấy việc xây dựng một chuẩn ngôn ngữ dùng chung là khả thi bởi nền tảng tương thông giữa các phương ngữ vẫn còn tương đối vững chắc. Đây là điều kiện quan trọng giúp HS ở các vùng khác nhau có thể tiếp cận cùng một chương trình học mà không gặp quá nhiều trở ngại về ngôn ngữ.

4.2. Về giao tiếp liên vùng trong cộng đồng Raglai

Kết quả khảo sát về giao tiếp liên vùng đạt Mean = 2,82 (SD = 0,26), phản ánh mức độ giao lưu giữa các cộng đồng Raglai chưa thực sự thường xuyên. Đáng chú ý, hai chỉ báo có giá trị thấp nhất là “Thường xuyên giao tiếp với người Raglai ở vùng xa” (Mean = 1,89; SD = 0,61) và “Thường xuyên tiếp xúc với nhiều phương ngữ Raglai khác nhau” (Mean = 1,98; SD = 0,63). Điều này cho thấy cơ hội giao lưu ngôn ngữ giữa các nhóm cư dân Raglai vẫn còn hạn chế, chủ yếu do điều kiện cư trú phân tán và khoảng cách địa lý giữa các địa phương. Một HS cho biết: “Em ít gặp người Raglai ở các tỉnh khác nên không có nhiều cơ hội nghe cách nói khác”. Ngược lại, chỉ báo “Sẵn sàng sử dụng phương ngữ khác khi giao tiếp” đạt Mean = 3,93 (SD = 0,64), là giá trị cao nhất trong nhóm. Kết quả này phản ánh thái độ cởi mở của cộng đồng đối với sự đa dạng ngôn ngữ. Người Raglai không có xu hướng khép kín trong phạm vi phương ngữ địa phương mà sẵn sàng tiếp nhận các biến thể khác khi có điều kiện giao tiếp. Sự chênh lệch giữa mức độ giao tiếp thực tế và thái độ tiếp nhận cho thấy nguyên nhân của khác biệt phương ngữ không xuất phát từ yếu tố tâm lý hay văn hóa mà chủ yếu do điều kiện tiếp xúc xã hội còn hạn chế. Đây là một phát hiện quan trọng bởi nó cho thấy quá trình chuẩn hóa ngôn ngữ trong giáo dục có thể nhận được sự đồng thuận cao từ cộng đồng. Theo Trudgill, giao tiếp liên vùng đóng vai trò quan trọng trong quá trình hội tụ ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi mức độ tiếp xúc chưa đủ lớn, các phương ngữ có xu hướng tiếp tục bảo lưu đặc điểm riêng (Trudgill, 1983). Điều này giải thích vì sao các phương ngữ Raglai hiện nay vẫn duy trì những khác biệt nhất định mặc dù cùng thuộc một hệ thống ngôn ngữ thống nhất.

4.3. Khó khăn do khác biệt phương ngữ đối với giao tiếp và dạy học

Nhóm nội dung phản ánh khó khăn do khác biệt phương ngữ đạt Mean = 3,34 (SD = 0,24), cao hơn đáng kể so với nhóm giao tiếp liên vùng. Điều này cho thấy khác biệt phương ngữ đang tạo ra những tác động thực tế đối với hoạt động giao tiếp và giáo dục. Chỉ báo “Cần người giải thích khi giao tiếp với người ở vùng khác” đạt Mean = 4,00 (SD = 0,61), trong khi chỉ báo “Mất thời gian để thích nghi với phương ngữ khác” đạt Mean = 3,97 (SD = 0,63). Các kết quả này cho thấy rào cản ngôn ngữ không chỉ tồn tại ở mức độ nhận biết mà đã ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả giao tiếp. Đối với hoạt động dạy học, những khác biệt về phát âm và từ vựng có thể tạo ra khó khăn trong việc truyền đạt nội dung bài học. GV phải dành nhiều thời gian hơn để giải thích từ ngữ địa phương hoặc điều chỉnh cách diễn đạt phù hợp với đối tượng HS. Điều này làm giảm hiệu quả sử dụng thời lượng trên lớp và ảnh hưởng đến tính thống nhất của quá trình dạy học. Kết quả phỏng vấn sâu cho thấy nhiều GV thường xuyên phải đối chiếu các từ ngữ địa phương khác nhau để HS hiểu đúng nội dung bài học. Một GV chia sẻ: “Nếu mỗi địa phương sử dụng một cách khác nhau thì rất khó biên soạn tài liệu và tập huấn GV. Cần có một chuẩn chung để dạy học”. Trong một số trường hợp, cùng một khái niệm nhưng có nhiều cách gọi khác nhau giữa các vùng, gây khó khăn cho việc biên soạn tài liệu và tổ chức kiểm tra, đánh giá. Một già làng phát biểu: “Nên có cách nói chung trong trường học nhưng cách nói của từng vùng vẫn phải được giữ lại để con cháu biết nguồn gốc của mình”. Những phát hiện này phù hợp với quan điểm của UNESCO, trong đó nhấn mạnh rằng việc học tập bằng ngôn ngữ quen thuộc và thống nhất sẽ góp phần nâng cao chất lượng tiếp nhận kiến thức, đặc biệt ở các cấp học đầu đời (UNESCO, 2016).

4.4. Nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ trong giáo dục

Trong bốn nhóm nội dung khảo sát, nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ đạt giá trị cao nhất với Mean = 4,00 (SD = 0,26). Đây là phát hiện quan trọng nhất của nghiên cứu vì phản ánh rõ sự đồng thuận

của cộng đồng đối với việc xây dựng một phương ngữ thống nhất phục vụ giáo dục. Các chỉ báo đều đạt mức cao, dao động từ 3,96 đến 4,07. Đặc biệt, chỉ báo “Chuẩn hóa phương ngữ giúp thuận lợi cho quản lý và đánh giá giáo dục” đạt Mean = 4,07; “Sẵn sàng sử dụng phương ngữ chuẩn trong giáo dục” đạt Mean = 4,04; “Giúp GV thuận lợi hơn trong giảng dạy” đạt Mean = 4,01. Kết quả này cho thấy cộng đồng người Raglai nhận thức rõ lợi ích của việc chuẩn hóa ngôn ngữ. Điều đáng chú ý là người tham gia khảo sát không xem chuẩn hóa như một quá trình thay thế các phương ngữ địa phương mà coi đây là giải pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và tạo điều kiện thuận lợi cho HS. Theo Hornberger, một chính sách ngôn ngữ trong giáo dục chỉ có thể thành công khi nhận được sự đồng thuận từ cộng đồng sử dụng ngôn ngữ (Hornberger, 2002). Trong nghiên cứu này, mức độ đồng thuận cao cho thấy điều kiện xã hội cần thiết cho quá trình chuẩn hóa phương ngữ Raglai đã được hình thành.

4.5. Đề xuất lựa chọn phương ngữ Raglai Trung làm nền tảng xây dựng chương trình

Tổng hợp kết quả nghiên cứu cho thấy cộng đồng Raglai vừa duy trì được khả năng tương thông nhất định giữa các phương ngữ vừa có nhu cầu cao đối với việc chuẩn hóa ngôn ngữ phục vụ giáo dục. Đây là cơ sở quan trọng để xem xét việc lựa chọn một phương ngữ làm nền tảng xây dựng chương trình dạy học. Qua phân tích dữ liệu khảo sát, phỏng vấn sâu và đối chiếu với các công trình nghiên cứu trước đây, phương ngữ Trung (tỉnh Ninh Thuận cũ) được đánh giá là phương án phù hợp nhất. Đây là phương ngữ được sử dụng tại khu vực có số lượng người Raglai đông, có mức độ ảnh hưởng rộng trong giao tiếp liên vùng và được sử dụng trong nhiều tài liệu nghiên cứu hiện hành. Ngoài yếu tố phổ biến, phương ngữ Trung còn có ưu thế về tính ổn định ngữ âm và từ vựng, thuận lợi cho việc xây dựng hệ thống thuật ngữ, biên soạn sách giáo khoa và tổ chức đào tạo GV. Điều này góp phần giảm chi phí và thời gian triển khai chương trình dạy học tiếng Raglai trong tương lai. Tuy nhiên, việc lựa chọn phương ngữ Trung không đồng nghĩa với việc loại bỏ các phương ngữ khác. Chương trình giáo dục cần được thiết kế theo hướng “thống nhất trong đa dạng”, sử dụng phương ngữ Trung làm chuẩn dạy học nhưng đồng thời giới thiệu các biến thể địa phương như một thành tố quan trọng của di sản văn hóa Raglai. Cách tiếp cận này vừa đáp ứng yêu cầu chuẩn hóa trong giáo dục, vừa góp phần bảo tồn bản sắc ngôn ngữ và văn hóa của cộng đồng người Raglai trong bối cảnh phát triển và hội nhập hiện nay.

5. Kết luận

Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng sử dụng phương ngữ trong cộng đồng người Raglai và xác định phương án ngôn ngữ phù hợp cho việc xây dựng chương trình dạy học tiếng Raglai theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018. Trên cơ sở khảo sát 120 người tham gia và phỏng vấn sâu 15 đại diện cộng đồng, nghiên cứu đã cung cấp những bằng chứng thực tiễn quan trọng về mức độ tương thông giữa các phương ngữ, những khó khăn phát sinh trong giao tiếp và dạy học cũng như nhu cầu chuẩn hóa ngôn ngữ trong giáo dục. Kết quả nghiên cứu cho thấy các phương ngữ Raglai hiện nay vẫn duy trì khả năng tương thông tương đối với mức độ hiểu biết trung bình đạt Mean = 3,19. Tuy nhiên, mức độ giao tiếp liên vùng còn hạn chế (Mean = 2,82), trong khi những khó khăn do khác biệt phương ngữ lại xuất hiện khá rõ trong thực tiễn giao tiếp và dạy học (Mean = 3,34). Đặc biệt, nhu cầu chuẩn hóa phương ngữ phục vụ giáo dục đạt giá trị cao nhất trong toàn bộ nghiên cứu (Mean = 4,00), phản ánh sự đồng thuận rõ rệt của cộng đồng đối với việc xây dựng một chuẩn ngôn ngữ thống nhất trong nhà trường. Từ các kết quả định lượng và định tính, nghiên cứu cho thấy phương ngữ Trung Ninh Thuận đáp ứng tương đối đầy đủ các tiêu chí về tính phổ biến, khả năng tương thông, mức độ ổn định ngôn ngữ, nguồn học liệu hiện có và khả năng được cộng đồng chấp nhận. Do đó, đây là phương án phù hợp để làm nền tảng xây dựng chương trình, sách giáo khoa và học liệu tiếng Raglai trong giai đoạn hiện nay. Về phương diện khoa học, nghiên cứu góp phần bổ sung cơ sở thực tiễn cho việc hoạch định chính sách giáo dục ngôn ngữ dân tộc thiểu số. Về phương diện thực tiễn, kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng như một nguồn tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chương trình dạy học tiếng Raglai và các chương trình tiếng dân tộc thiểu số khác có đặc điểm đa dạng phương ngữ tương tự.

Chú thích

(*) Bài báo này là kết quả của đề tài: Nghiên cứu, đánh giá các điều kiện để đưa tiếng Raglai vào dạy học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 - Mã số B2025-NLS-01 - Đề tài khoa học công nghệ cấp Bộ.

Tài liệu tham khảo

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018a). *Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể*. NXB Giáo dục Việt Nam.
Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018b). *Chương trình môn Tiếng dân tộc thiểu số theo Chương trình Giáo dục phổ thông 2018*.
Fishman, J. A. (1991). *Reversing Language Shift*. Clevedon: Multilingual Matters.
Hornberger, N. H. (2002). *Multilingual Language Policies and the Continua of Biliteracy*. Language Policy, 1.
Labov, W. (1972). *Sociolinguistic Patterns*. Philadelphia: University of Pennsylvania Press.
Lâm Thị Mỹ Dung (2005). *Đặc điểm ngôn ngữ tiếng Raglai và vấn đề bảo tồn ngôn ngữ dân tộc*. Viện Ngôn ngữ học.
Nguyễn Văn Lợi (1997). *Ngôn ngữ các dân tộc Nam Đảo ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.
Nguyễn Văn Lợi (2002). Một số đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của người Raglai. *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 8.
Trudgill, P. (1983). *On Dialect: Social and Geographical Perspectives*. Oxford: Basil Blackwell.
UNESCO (2003). *Language Vitality and Endangerment*. Paris: UNESCO Publishing.
UNESCO (2016). *If You Don't Understand, How Can You Learn?*. Global Education Monitoring Report. Paris: UNESCO.
Viện Ngôn ngữ học (2014). *Các vấn đề ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.

THIẾT KẾ PHIẾU HỌC TẬP TRONG DẠY HỌC ĐỌC HIỂU...

Tiếp theo trang 39

3. Kết luận

Như vậy, trong bài viết này, chúng tôi tập trung nghiên cứu hoàn thiện quy trình thiết kế và sử dụng PHT trong dạy học đọc hiểu truyện dân gian cho HS lớp 6. Chúng tôi nhận thấy, hầu hết GV và HS đều đã sử dụng PHT trong dạy học cũng như phần nào thấy được hiệu quả sử dụng PHT trong dạy học đọc hiểu truyện dân gian, dù thực tế, PHT chưa được phát huy hết hiệu quả trong dạy học. Phiếu học tập không chỉ là công cụ hỗ trợ dạy học mà còn góp phần rèn luyện các năng lực hợp tác và giải quyết vấn đề, năng lực tự học, năng lực ngôn ngữ. Việc thực nghiệm sư phạm diễn ra trong khoảng thời gian ngắn nên kết quả đánh giá quá trình thực nghiệm còn chưa đầy đủ. Dù vậy, với kết quả đã đạt được, chúng tôi mong muốn đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả dạy học đọc hiểu văn bản truyện dân gian ở trường phổ thông. Chúng tôi đề xuất một số kiến nghị như sau: *Đối với các cấp quản lý*: Để áp dụng một cách hiệu quả, phù hợp PHT trong dạy học đọc hiểu truyện dân gian vào thực tế giảng dạy môn Ngữ văn ở trường THCS, đòi hỏi các trường cần có điều kiện cơ sở vật chất tốt, trang bị đầy đủ hệ thống điện lưới, máy tính, máy chiếu, loa, mạng Internet... Bên cạnh đó, các Sở, Ban, Ngành Giáo dục và Đào tạo cần quan tâm và thường xuyên tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn cho GV kiến thức, kĩ năng về thiết kế và sử dụng PHT để GV đáp ứng nhu cầu đổi mới giáo dục và xu thế của thời đại. *Đối với GV dạy Ngữ văn ở trường THCS*: GV cần tăng cường bồi dưỡng, sử dụng, ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, áp dụng linh hoạt các loại PHT để nâng cao chất lượng dạy học và rèn luyện các năng lực cần thiết cho HS.

Tài liệu tham khảo

Đỗ Thị Hồng Hạnh (2007). *Thiết kế và sử dụng phiếu học tập trong phương pháp thảo luận nhóm môn Giáo dục học tại Trường Trung học Sư phạm Thanh Hóa*. Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên, Võ Quang Nhơn (2002). *Văn học dân gian Việt Nam*. NXB Giáo dục.
Hoàng Phê (2021). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Hồng Đức.
Hoàng Thanh Tú (2012). *Phương pháp ôn tập Lịch sử ở trường trung học phổ thông - một số vấn đề lí luận và thực tiễn*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
Nguyễn Thị Lê (2024). Thiết kế phiếu học tập nhằm phát triển năng lực tự học trong dạy học bài “Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918)” và “Cách mạng tháng Mười Nga 1917”. *Tạp chí Giáo dục*, 24 (số đặc biệt 6), tr. 75-80.
Trần Thị Hạnh Phương (2018). Phiếu học tập - hình thức học tập có hiệu quả trong dạy học đọc hiểu văn bản văn chương ở trường trung học phổ thông. *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, số 11, tháng 11, tr. 49-52.
Trịnh Thị Hà (2009). *Sử dụng phiếu học tập trong dạy học Tiếng Việt lớp 10*. Luận văn Thạc sĩ Giáo dục học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.